

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT

Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		523,561,105,213	524,015,560,688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65,936,423,583	168,074,018,889
1. Tiền	111	V.01	41,565,322,118	64,057,610,652
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,371,101,465	- 114,016,408,237
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	130,000,000	130,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		410,000,000	410,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-280,000,000	-280,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133,902,169,307	139,344,022,162
1. Phải thu khách hàng	131		101,748,080,657	107,179,339,000
2. Trả trước cho người bán	132		31,689,521,334	31,523,843,492
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,190,407,290	4,002,961,633
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-3,725,839,974	-3,362,121,963
IV. Hàng tồn kho	140		255,770,390,468	156,860,449,798
1. Hàng tồn kho	141	V.04	256,126,390,468	156,860,449,798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-356,000,000	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67,822,121,855	59,607,069,839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,137,008,818	895,513,566
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50,344,176,226	47,935,611,092
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10,984,643,708	4,480,053,439
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	5,356,293,103	- 6,295,891,742
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		123,569,065,895	130,272,017,628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		109,217,316,720	115,521,860,138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	98,629,472,344	104,653,988,414
- Nguyên giá	222		140,666,218,300	138,604,465,916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-42,036,745,956	-33,950,477,502
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

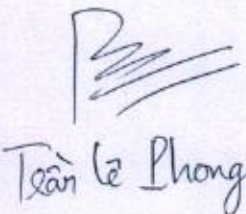
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,587,844,376	10,853,011,597
- Nguyên giá	228		11,701,641,229	12,051,808,002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1,113,796,853	-1,198,796,405
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	14,860,127
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,524,922,558	10,524,922,558
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,524,922,558	10,524,922,558
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,826,826,617	4,225,234,932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,724,826,617	4,193,234,932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	102,000,000	32,000,000
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200+269)	270		647,130,171,108	654,287,578,316
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330+340)	300		453,259,521,126	471,630,814,606
I. Nợ ngắn hạn	310		453,259,521,126	445,350,814,606
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	340,380,352,067	361,346,006,212
2. Phải trả người bán	312		90,641,658,769	71,973,275,296
3. Người mua trả tiền trước	313		11,492,565,671	5,583,933,327
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	438,797,184	1,012,271,515
5. Phải trả người lao động	315		664,558,079	657,182,383
6. Chi phí phải trả	316	V.17	685,500,029	907,919,743
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8,777,153,847	3,435,432,650
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		178,935,480	434,793,480
II. Nợ dài hạn	330		0	26,280,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	26,280,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khóa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			

TMC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		193,870,649,982	182,656,763,710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	193,870,649,982	182,656,763,710
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	128,314,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,634,688,169	79,313,588,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-12,425,734,109	-12,425,734,109
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		180,315,826	180,315,826
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,346,611,778	8,346,611,778
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-9,858,681,683	-21,072,567,954
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		647,130,171,108	654,287,578,316
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: - Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Lê Phong

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thùy Đào

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng

BÁO CÁO HỢP NHẤT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	585,778,433,391	626,726,293,624	3,817,582,957,363	2,363,789,146,700
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	2,667,955,128	8,068,138,993	27,515,383,967	45,290,034,496
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	583,110,478,263	618,658,154,631	3,790,067,573,396	2,318,499,112,204
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	554,885,445,860	593,072,191,299	3,628,808,457,297	2,234,899,073,631
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28,225,032,404	25,585,963,332	161,259,116,100	83,600,038,573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,837,872,888	2,073,263,342	9,709,922,800	9,616,435,624
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7,622,560,724	6,498,489,472	31,500,122,881	26,420,655,536
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,573,175,374	3,114,269,857	20,487,034,072	18,370,888,751
8. Chi phí bán hàng	24		14,446,810,708	14,276,250,196	90,271,757,776	48,617,076,284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,426,050,953	8,366,971,809	36,198,987,493	35,226,914,446
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1,567,482,907	(1,482,484,803)	12,998,170,750	-17,048,172,069
11. Thu nhập khác	31		1,625,906,085	44,110,400	1,971,288,817	699,818,086
12. Chi phí khác	32		392,608,462	65,853,677	813,107,196	164,438,309
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,233,297,623	(21,743,277)	1,158,181,621	535,379,777
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2,800,780,530	(1,504,228,080)	14,156,352,371	-16,512,792,292
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	(182,030)	339,444,720	662,932,645	1,114,045,564
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		2,800,962,560	(1,843,672,800)	13,493,419,726	-17,626,837,856
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		2,800,962,560	(1,843,672,800)	13,493,419,726	-17,626,837,856
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]
Trần Lê Hồng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thùy Đào

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2014

DVT: Đồng


Chỉ tiêu	MCT	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14,156,352,371	(16,512,792,292)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	0	
Khấu hao tài sản cố định	03	9,411,532,157	8,868,081,748
Các khoản dự phòng	04	2,602,944,533	1,767,371,821
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	605,356,963	957,669,338
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(1,232,417,780)	(5,030,942,695)
Chi phí lãi vay	07	20,487,034,072	18,370,888,751
3. Lợi nhuận từ hoạt động kd trước thay đổi vốn lưu động	08	46,030,802,316	8,420,276,671
(Tăng) các khoản phải thu	09	9,385,746,011	(11,610,760,161)
Giảm hàng tồn kho	10	(104,448,561,713)	(8,805,438,073)
Giảm các khoản phải trả	11	(10,595,423,125)	1,688,051,656
Giảm chi phí trả trước	12	(54,714,927)	(503,486,855)
Tiền lãi vay đã trả	13	26,625,044,474	(18,251,409,244)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,335,419,323)	(430,259,504)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5,893,014,566	8,654,145,519
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9,886,369,399)	(5,964,883,680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(38,385,881,120)	(26,803,763,671)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(3,040,910,636)	(10,119,322,866)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	7,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	26	1,071,914,214	4,619,888,015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27	(1,968,996,422)	1,500,565,149
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30	0	
1. Mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành		-	
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2,591,051,253,447	1,656,747,964,215
2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,651,421,907,593)	(1,539,621,773,779)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(1,709,713,180)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(62,080,367,326)	117,126,190,436
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	32	(102,435,244,868)	91,822,991,914
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	168,074,018,889	76,668,931,697
ảnh hưởng của tỷ giá thay đổi ngoại tệ		297,649,562	(417,904,722)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	34	65,936,423,583	168,074,018,889

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc


Trần Lê Phong


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thùy Đào




TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2014
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/12/2014, công ty đã 12 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2014 là 151.993.450.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

Tầng 4, PJICO TOWER
186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con (Sở hữu 100%)

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội (hoạt động theo Giấy chứng nhận DKKD số 0102389000 ngày 18 tháng 08 năm 2014)

Số 1 phố Thành Công - quận Ba Đình - Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy DKKD sửa đổi lần thứ 12 là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

MIS

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Đạt

3. TIỀN :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Tiền	54,057,610,652	41,565,322,118
Các khoản tương đương tiền	114,016,408,237	24,371,101,465
Tổng cộng :	168,074,018,889	65,936,423,583

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Đầu tư ngắn hạn	410,000,000	410,000,000
Dự Phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(280,000,000)	(280,000,000)
Tổng cộng :	130,000,000	130,000,000
<i>Cổ phần Ả Lạc</i> <i>13000 CP</i>	<i>410,000,000</i>	<i>410,000,000</i>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Giao dịch Hedging	1,738,430,119	2,939,099,145
Tạm thu thuế TNCN	328,796,387	486,432,251
Lãi dự thu	1,010,350,347	41,737,500
Phải thu khác	925,384,780	723,138,394
Tổng cộng :	4,002,961,633	4,190,407,290

6. HÀNG TỐN KHO:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Hàng hóa	156,860,449,798	256,126,390,468
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(356,000,000)
Tổng cộng :	156,860,449,798	255,770,390,468

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC:

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí trả trước ngắn hạn	895,513,566	1,137,008,818
Thuế GTGT được khấu trừ	47,935,611,092	50,344,176,226
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	4,480,053,439	10,984,643,708
Tài sản ngắn hạn khác	6,295,891,742	5,356,293,103
Tổng cộng :	59,607,069,839	67,822,121,855

DM

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: ..

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm :	37,376,138,858	91,388,926,655	8,449,809,756	1,389,590,647	138,604,465,916
Số tăng trong năm :	774,036,525	2,757,179,992	617,563,636	253,945,000	4,402,725,153
- Mua trong năm	-	2,757,179,992	617,563,636	253,945,000	3,628,688,628
- XDCB Hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	774,036,525	-	-	-	774,036,525
Số giảm trong năm :	1,032,647,243	380,960,951	732,200,000	195,164,575	2,340,972,769
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	556,200,000	-	556,200,000
Giảm khác	1,032,647,243	380,960,951	176,000,000	195,164,575	1,784,772,769
Số dư cuối năm :	37,117,528,140	93,765,145,696	8,335,173,392	1,448,371,072	140,666,218,300
					-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm :	11,390,001,046	16,866,857,988	4,910,453,275	783,165,193	33,950,477,502
Số tăng trong năm :	2,134,114,500	5,986,586,931	762,014,432	221,988,514	9,104,704,377
Số giảm trong năm :	510,225,038	248,842,929	176,000,000	83,367,956	1,018,435,923
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	510,225,038	248,842,929	176,000,000	83,367,956	1,018,435,923
Số dư cuối năm :	13,013,890,508	22,604,601,990	5,496,467,707	921,785,751	42,036,745,956
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	25,986,137,812	74,522,068,667	3,539,356,481	606,425,454	104,653,988,414
Tại ngày cuối năm	24,103,637,632	71,160,543,706	2,838,705,685	526,585,321	98,629,472,344

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng	Phần mềm máy tính	Cộng VND
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm :	11,134,529,502	917,278,500	12,051,808,002
Số tăng trong năm :	4,566,180,862	-	4,566,180,862
Số giảm trong năm :	4,916,347,635	-	4,916,347,635
Số dư cuối năm :	10,784,362,729	917,278,500	11,701,641,229
			-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm :	814,761,661	384,034,744	1,198,796,405
Số tăng trong năm :	108,978,039	156,189,182	265,167,221
Số giảm trong năm :	350,166,773	-	350,166,773
Số dư cuối năm :	573,572,927	540,223,926	1,113,796,853
Giá trị còn lại:			
Tại ngày cuối năm	10,210,789,802	377,054,574	10,587,844,376
Tại ngày đầu năm	10,319,767,841	533,243,756	10,853,011,597

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG :

	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14,860,127	
Tổng cộng :	14,860,127	-

Handwritten signature

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Đầu tư Sơn Đồng Nai	3,619,922,558	3,619,922,558
Đầu tư Kim Loại màu nghệ tỉnh	6,905,000,000	6,905,000,000
Tổng cộng :	10,524,922,558	10,524,922,558

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Công cụ dụng cụ		
Chi phí trả trước dài hạn	4,193,234,932	3,724,826,617
Tài sản dài hạn khác	32,000,000	102,000,000
Tổng cộng :	4,225,234,932	3,826,826,617

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Vay ngắn hạn	361,346,006,212	340,380,352,067
Tổng cộng :	361,346,006,212	340,380,352,067

01/15

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

SỐ HĐ VAY	BÊN CHO VAY	LÃI SUẤT	THỜI HẠN VAY	TỔNG HẠN MỨC VAY	SỐ DƯ NỢ GỐC (USD)	QUY ĐỐI VNĐ	PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM
1,060,000,000,000							
Văn Phòng Công ty							
12.107002-01/HDTDHMB	NH Công thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	200,000,000,000	2,181,128.00	46,610,705,360	Tín chấp
2.13.44& 42.14.44/HĐHM/PG	NH PG Bank	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	450,000,000,000	5,875,195.63	125,552,930,494	Tín chấp
0108/KH/13NT	NHTMCP Ngoại thương VN	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	410,000,000,000	5,341,406.58	114,145,858,766	Thế chấp
PITCO Hà Nội							
	+ Vietcombank			60,000,000,000		12,720,301,733	Tín chấp
	+ SHB			35,000,000,000	188,000.00	4,017,560,000	Tín chấp
Cty Sơn Petrolimex							
	Vietcombank				49,000.00	1,047,130,000	Tín chấp
	PGBank					21,618,823,018.00	Tín chấp
						9,907,042,696.00	Tín chấp
Tổng vay Toàn Công ty				1,155,000,000,000	13,634,730.21	340,380,352,067	

000

000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC :

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Thuế XNK	273,624,264	316,036,230
Thuế TNDN	594,458,954	
Thuế thu nhập cá nhân	144,188,297	122,760,954
Các loại thuế khác:		
Tổng cộng :	<u>1,012,271,515</u>	<u>438,797,184</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế . Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 22 %

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC:

	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,073,031,772	
Bảo hiểm xã hội, BHYT		18,725,542
Kinh phí công đoàn	214,096,581	346,183,809
Tiền khách hàng đặt cọc	1,000,000,000	1,000,000,000
Cổ tức phải trả	534,111,450	524,488,250
Tạm thu thuế TNCN	191,135,283	348,771,147
Giá trị dở dang 31/12/14		5,832,290,970
Các khoản phải trả, phải nộp khác	423,057,564	706,694,129
Tổng cộng :	<u>3,435,432,650</u>	<u>8,777,153,847</u>

OM

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở Hữu:

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	128,314,550,000	79,313,588,169	0	-12,425,734,109	180,315,826	8,346,611,778	(21,072,567,954)	182,656,763,710
Tăng vốn								
Lãi trong kỳ trước								
Tăng do phân phối quỹ								
Tăng khác								
Trả cổ tức								
Sử dụng các quỹ								
Giảm khác								
Số giảm trong kỳ trước								
Số dư tại ngày 31/12/2013	128,314,550,000	79,313,588,169	-	(12,425,734,109)	180,315,826	8,346,611,778	(21,072,567,954)	182,656,763,710
Số đầu kỳ này	128,314,550,000	79,313,588,169	0	(12,425,734,109)	180,315,826	8,346,611,778	-21,072,567,954	182,656,763,710
Tăng vốn	23,678,900,000							23,678,900,000
Lãi trong kỳ								
Phân phối quỹ								
Tăng khác								
Sử dụng các quỹ								
Trả cổ tức								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ:	151,993,450,000	55,634,688,169	0	(12,425,734,109)	180,315,826	8,346,611,778	(2,279,533,454)	193,870,649,982

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Đầu kỳ	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ
Vốn góp của Nhà nước	66,713,430,000	51.99%	80,056,110,000
Vốn góp của các đối tượng khác	61,601,120,000	48.01%	71,937,340,000
Cộng :	128,314,550,000	100.00%	151,993,450,000

- Giá trị trái phiếu chuyển thành cổ phiếu trong năm : không .

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ Sở Hữu	128,314,550,000	128,314,550,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		23,678,900,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	128,314,550,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,831,455	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	11,842,335	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,842,335	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	11,842,335	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e) Các quỹ của công ty: 8,705,817,084

- Quỹ đầu tư phát triển	180,315,826
- Quỹ dự phòng tài chính	8,346,611,778
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	178,889,480

Handwritten signature

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	2,363,789,146,700	3,817,582,957,363
Cộng :	2,363,789,146,700	3,817,582,957,363

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giảm khác	45,290,034,496	27,515,383,967
Cộng :	45,290,034,496	27,515,383,967

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	2,234,899,073,631	3,628,808,457,297
Giảm giá vốn do làm tròn số		
Cộng :	2,234,899,073,631	3,628,808,457,297

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,447,511,088	2,331,651,309
Cổ tức lợi nhuận được chia	583,431,607	421,621,625
Lãi bán ngoại tệ, CLTG đã thực hiện	4,575,060,454	6,901,517,767
Lãi trả chậm	10,432,475	46,801,566
Doanh thu khác		8,330,533
Cộng :	9,616,435,624	9,709,922,800

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
Chi phí đi vay	18,370,888,751	20,487,033,387
Chi phí đầu tư CK ngắn hạn		
Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	7,096,404,974	10,712,736,664
Chiết khấu thanh toán		288,808,532
Chi phí tài chính khác	953,361,811	11,544,298
Cộng :	26,420,655,536	31,500,122,881

Handwritten signature/initials

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

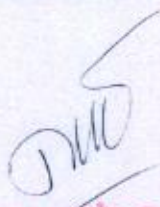
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch	Giá trị phải trả tại 31/12/2014(VND)
Công ty Xăng dầu Khu vực V	Thành viên Petrolimex	Mua hàng	388,677,014	
Cty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội	Công ty con	Bán hàng	3,301,194,003	
Cty TNHH MTV XNK Sơn Petrolimex	Công ty con	Mua hàng		14,477,400,000

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 02 Năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Lê Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thúy Đào

TỔNG GIÁM ĐỐC


TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Huy Cường

